



tóu tóu
头 头

noun · boss; leader

Example Sentences

tā shì wǒ men xiǎo zǔ de tóu tóu
他是我们小组的头头。

He is the leader of our group.

nà ge tóu tóu shuō huà hěn yǒu dào lǐ
那个头头说话很有道理。

That boss speaks very reasonably.

Trace each character, then write the word on your own.

头	头	头	头	头	头	头	头												
头	头	头	头	头	头	头	头												